

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/HN&GD-ST

Ngày: 29/8/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Văn Sơn.
2. Bà Đinh Thị Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 113/2022/TLST-HN&GD, ngày 16 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2022/QĐXXST-HN&GD, ngày 18 tháng 7 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 83/2020/QĐST-HN&GD ngày 04/8/2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị HTBP, sinh năm: 1988;

Nơi cư trú: Số nhà A, đường HN, khu phố B, thị trấn VX, huyện DL, tỉnh BT.

*2. Bị đơn:* Anh TML, sinh năm: 1985;

Nơi cư trú: Số nhà A, đường HN, khu phố B, thị trấn VX, huyện DL, tỉnh BT.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con” lập ngày 14/3/2022, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của chị HTBP thể hiện:

**Về hôn nhân:** Chị và anh TML tự nguyện tìm hiểu yêu thương và đi đến kết hôn năm 2015, đăng ký kết hôn tại UBND xã NA, huyện PĐ, thành phố CT, số giấy chứng nhận kết hôn: 40, quyển số: 01, đăng ký ngày 28/3/2015. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống tại nhiều địa phương khác nhau như Tp HCM, Bình Dương đến tháng 6/2017 thì về huyện ĐL xây dựng nhà. Trong thời gian từ năm 2017 đến 12/2021, thì anh L thường đi làm việc ở Tp HCM, còn chị thì làm việc tại ĐL. Trong quá trình chung sống với nhau, anh chị không hợp tính tình, anh L hay kiếm chuyện gây gỗ chửi bới, thường hay đập phá đồ đạc trong nhà, coi thường gia đình vợ, do sống không hạnh phúc nên chị và anh L đã sống ly thân từ tháng 12/2021 đến nay. Hiện nay, chị xác định tình trạng hôn nhân thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, không thể tiếp tục duy trì, không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với anh L nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

**Về con chung:** Trong thời gian chung sống, chị với anh L có với nhau 02 người con chung tên:

TMN, sinh ngày 26/10/2015;

TMĐ, sinh ngày 14/11/2017.

Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục 02 người con chung. Đồng thời yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng 1.000.000đ/con/tháng, tổng tiền cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai duy nhất lập ngày 30/3/2022, anh TML trình bày:

**Về hôn nhân:** Anh và chị P tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NA, huyện PĐ, thành phố CT. Giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 28/3/2015. Trong cuộc sống vợ chồng không hòa

hợp, thường xảy ra mâu thuẫn. Nay vợ anh là chị P yêu cầu giải quyết ly hôn thì anh đồng ý.

**Về con chung:** Trong thời gian chung sống, anh với chị P có với nhau 02 người con chung:

TMN, sinh ngày 26/10/2015;

TMD, sinh ngày 14/11/2017.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh đồng ý để vợ anh là chị P trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung. Đồng thời anh cũng đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con của chị P.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Anh trình bày rằng sẽ có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và sẽ có đơn phản tố sau. Anh không yêu cầu giải quyết về nợ chung.

Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, mặc dù đã được thông báo về việc thực hiện khởi kiện yêu cầu giải quyết tài sản chung và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh TML đã không hợp tác, không tham gia tố tụng.

Do vụ án không thuộc trường hợp Tòa án phải thực hiện các thủ tục tố tụng để tiến hành thu thập chứng cứ, cũng không có đối tượng tranh chấp thuộc các trường hợp quy định ở khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cho nên phiên tòa không có sự tham gia của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh BT.

### **NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 14/3/2022, Tòa án xác định đây là vụ án “Tranh chấp về Ly hôn, nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh L vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, là trường hợp được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do

đó, căn cứ vào quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[4] Về hôn nhân: Chị HTBP và anh TML có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2015, tại UBND xã NA, huyện PD, thành phố CT. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do hai người không hợp nhau. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổ chức nhiều phiên hòa giải nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau nhưng anh L không tham gia, kết quả hòa giải không thành. Hiện chị P đã xác định không còn tình cảm yêu thương gì với anh L nữa, chị nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L. Mặc khác, chị P và anh L đã sống ly thân với nhau từ tháng 12/2021 đến nay. Trong thời gian này chị P và anh L mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình, không ai can thiệp vào cuộc sống của nhau, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị P với anh L đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị P là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quyền nuôi cả 02 người con chung:

TMN, sinh ngày 26/10/2015;

TMD, sinh ngày 14/11/2017.

Đồng thời yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng 1.000.000đ/con.tháng, tổng tiền cấp dưỡng là 2.000.000/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Anh L không có yêu cầu gì về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh đồng ý để chị P là người được trực tiếp nuôi dưỡng các người con chung và chấp nhận cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị P.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị P là hoàn toàn chính đáng, không trái với quy định của pháp luật, không trái với chuẩn mực đạo đức xã hội. Mức yêu cầu về cấp dưỡng hoàn toàn phù hợp với mức thu nhập thấp nhất được quy định cũng như mức bình quân đối với thực tế tại địa phương, đồng thời anh L

cũng hoàn toàn đồng ý. Do vậy HĐXX thấy cần ghi nhận sự thỏa thuận này của chị P và anh L.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị P không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn anh L tuy đã trình bày tại bản khai ngày 30/3/2022 về việc sẽ khởi kiện về tài sản chung, nhưng anh không thực hiện thủ tục theo đúng quy định, mặc dù đã được Tòa án nhắc nhở bằng văn bản. Nên xem như anh L không tranh chấp gì về tài sản chung, vì thế Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị P là người khởi kiện ly hôn, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Anh L phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa chị HTBP và anh TML là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị P thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử.***

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị HTBP.

1. Về hôn nhân: Chị HTBP ly hôn anh TML.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên:

**2.1. Về con chung:** Giao cho chị HTBP trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 người con chung có tên sau:

TMN, sinh ngày 26/10/2015;

TMD, sinh ngày 14/11/2017.

Sau khi ly hôn, anh TML có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị HTBP có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh L.

**2.2. Về cấp dưỡng nuôi con:** Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/con/tháng, tổng số tiền cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng, cấp dưỡng từ tháng 9/2022 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị HTBP có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mà anh TML có nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên, thì hàng tháng anh L còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**3. Về án phí:** Chị HTBP phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị P đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009248, ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Chị P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh TML phải chịu 150.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐL.

**4. Về quyền kháng cáo:** Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú. (đã giải thích).

**5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành**

án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;*
- *Cơ quan thi hành án cùng cấp;*
- *UBND xã Nhơn Ái;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đức**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**